

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE MÁY CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Phần A.

Tên ngành nghề: LÁI XE MÁY CÔNG TRÌNH (LÁI XE ỦI)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Thời gian đào tạo: 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Mã mô đun	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Bài tập, thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	Cấu tạo động cơ	32	10	20	2
MĐ 02	Hệ thống điện xe	15	4	10	1
MĐ 03	Hệ thống khung gầm .	15	4	10	1
MĐ 04	Bộ công tác	15	4	10	1
MĐ 05	Bảo dưỡng các hệ thống	40	10	28	2
MĐ 06	An toàn lao động	11	7	3	1
MĐ 07	Kỹ thuật vận hành xe ủi	15	4	10	1
MĐ 08	Thực hành công trình	157		150	7
Tổng cộng		300	43	241	16

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	26,9	Trình độ giáo viên tham gia giảng dạy được quy định theo thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,2	
2	Định mức giờ dạy thực hành	25,7	
II	Định mức lao động gián tiếp	4,0	

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800	15
3	Mô hình hệ thống bôi trơn động cơ	Đủ chi tiết, hoạt động được	7,0
4	Mô hình hệ thống làm mát động cơ bằng nước	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
5	Mô hình hệ thống di chuyển	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
6	Mô hình hệ thống thủy lực	Đủ chi tiết, hoạt động được	12
7	Mô hình cắt bỏ động cơ	Đủ chi tiết	10
8	Sa bàn hệ thống điện	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy ủ bánh xích	Công suất: (40 - 120) KW	5,75
2	Tủ dụng cụ tháo, lắp	Loại thông dụng	9,0
3	Bảng quy trình thực hiện	A0	8,0
4	Bảng sai hỏng thường gặp	A0	8,0
5	Biển báo thi công	Theo TCVN	8,0
6	Bình chứa dầu	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
7	Bình chứa dầu truyền động	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
8	Bình chứa dung dịch làm mát	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
9	Bình chứa nhiên liệu	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
10	Bơm mỡ cầm tay	Áp lực ≤ 1 bar	0,50
11	Dụng cụ tháo lắp bảo dưỡng sửa chữa	Loại thông dụng	0,30
12	Hệ thống khí nén	Áp suất khí nén: ≥ 5 bar	0,50
13	Khay đựng	Chữ nhật 400x300x150 mm	9,0
14	Phễu	Đường kính (200 - 300) mm	1,0
15	Lưỡi cạo	Có tay cầm	0,50
16	Đồng hồ đo áp suất khí nén	≤ 50 KG/cm ²	0,50

17	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng	0,900
18	Thước kẻ thẳng	0,3m	1,5
19	Thước cuộn	Phạm vi đo 50m	3,6
20	Thước đo độ sâu	Dài đo 10m	6,3
21	Thước đo góc	Phạm vi đo: (0 - 180 độ)	7,0
22	Thước thẳng công trình	Dài 3m	1,1

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Nhiên liệu Diesel rửa chi tiết	Lít	Diesel 0,05%S	4
2	Nhiên liệu Diesel thực hành	Lít	Diesel 0,05%S	198
3	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	HD40	3,2
4	Mỡ bôi trơn	Kg	Mỡ công nghiệp	5
5	Dầu thủy lực	Lít	CS 32	5
6	Dầu truyền động	Lít	EP140	6
7	Sơn vạch dấu	Kg	Sơn tổng hợp	1
8	Cọc tiêu	Chiếc	Cọc tre rộng 50 cao 500	70
9	Vôi bột	Kg	Vôi bột nghiền tinh	8
10	Dây căng	m	Dây nylon xây dựng	300
11	Giẻ lau	Kg	coston sạch	5
12	Dung dịch tẩy rửa	kg	Dung dịch tổng hợp	0.5
13	Dung dịch làm mát	lít	Loại thông dụng	2
14	Xylanh thủy lực	Cái	Loại chuyên dụng	0,1
15	Pis ton thủy lực	Cái	Loại chuyên dụng	0,1
16	Bánh xe dẫn hướng	cây	Đường kính 15cm, dài 5m	10
17	Ống thủy lực	m	Ống cao áp	1,5
18	Cốt thép (ắc)	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,2
19	Phốt dầu thủy lực	Chiếc	Loại chuyên dụng	1
20	Bạc lót	Chiếc	Loại chuyên dụng	1
22	Lưỡi ủi (dao)	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,3
23	Lá xích + bulông	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,5 +2
24	Bánh xe đỡ xích	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,5
25	Ắc quy	Chiếc	75 AH	0,25
26	Điện năng tiêu thụ	Kwh	Điện kinh doanh	3
27	Giấy A4	Tờ	Gam	0,04

28	Phấn trắng	Hộp	Sử dụng viết bản	0,09
29	Phấn màu	Hộp	Sử dụng viết bản	0,07
30	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
31	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
32	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
33	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Theo mẫu TC ĐBVN	0,20
34	Giáo trình/ bài giảng	Quyển	TC ĐBVN	2
35	Tài liệu tham khảo	Quyển	TC ĐBVN	1
36	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,2
37	Sổ trích ngang học sinh	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,2

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên gọi cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 01 học sinh ($m^2/\text{học sinh}$)	Thời gian học tính cho 01 học sinh (h)	Định mức sử dụng tính cho 01 học sinh ($m^2 \cdot h/\text{học sinh}$)
A	Định mức phòng học lý thuyết			
I	Định mức phòng học lý thuyết	2	60	120
B	Định mức phòng/xưởng thực hành			
1	Xưởng bảo dưỡng hệ thống điện	6	15	90
2	Xưởng bảo dưỡng hệ thống hệ thống thủy lực	6	15	90
3	Xưởng bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác	6	15	90
4	Xưởng bảo dưỡng các máy liên quan	6	40	240
5	Bãi tập			4.000

Phần B.

Tên ngành/ngành: LÁI XE MÁY CÔNG TRÌNH (LÁI XE NÂNG)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Thời gian đào tạo: 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Mã mô đun	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Bài tập, thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	Cấu tạo động cơ	32	10	20	2
MĐ 02	Hệ thống điện xe nâng	15	4	10	1
MĐ 03	Hệ thống khung gầm	15	4	10	1
MĐ 04	Bộ công tác xe nâng	15	4	10	1
MĐ 05	Bảo dưỡng các hệ thống	40	10	28	2
MĐ 06	An toàn lao động	11	7	3	1
MĐ 07	Kỹ thuật vận hành	15	4	10	1
MĐ 08	Thực hành công trình	157		150	7
	Tổng cộng	300	43	241	16

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	26.9	Trình độ giáo viên tham gia giảng dạy được quy định theo thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1.2	
2	Định mức giờ dạy thực hành	25.7	
II	Định mức lao động gián tiếp	4.0	

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800	15
3	Mô hình hệ thống bôi trơn động cơ	Đủ chi tiết, hoạt động được	7,0
4	Mô hình hệ thống làm mát động cơ bằng nước	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
5	Mô hình hệ thống di chuyển	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
6	Mô hình hệ thống thủy lực	Đủ chi tiết, hoạt động được	12
7	Mô hình động cơ cắt bỏ		
8	Sa bàn hệ thống điện		
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Xe nâng bánh lốp	Công suất: (38 - 120) KW	5,75
2	Tủ dụng cụ tháo, lắp	Loại thông dụng	9,0
3	Bảng quy trình thực hiện	A0	8,0
4	Bảng sai hỏng thường gặp	A0	8,0
5	Biển báo thi công	Theo TCVN	8,0
6	Bình chứa dầu	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
7	Bình chứa dầu truyền động	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
8	Bình chứa dung dịch làm mát	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
9	Bình chứa nhiên liệu	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
10	Bơm mỡ cầm tay	Áp lực ≤ 1 bar	0,50
11	Dụng cụ tháo lắp bảo dưỡng sửa chữa	Loại thông dụng	0,30
12	Hệ thống khí nén	Áp suất khí nén: ≥ 5 bar	0,50
13	Khay đựng	Chữ nhật 400x300x150 mm	9,0
14	Phễu	Đường kính (200 - 300) mm	1,0

15	Lưỡi cạo	Có tay cầm	0,50
16	Đồng hồ đo áp suất khí nén	$\leq 50 \text{ KG/cm}^2$	0,50
17	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng	0,900
18	Thước	Mê ca 0.3m	1,5
19	Thước đo	Phạm vi đo 50m	3,6
20	Thước đo chiều cao	Dải đo 10m	6,3
21	Thước đo góc	Phạm vi đo: (0 - 180 độ)	7,0
22	Thước thẳng	Dải đo 3 m	1,1

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Nhiên liệu Diesel rửa chi tiết	Lít	Diesel 0,05%S	4
2	Nhiên liệu Diesel thực hành	Lít	Diesel 0,05%S	198
3	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	HD40	3,2
4	Mỡ bôi trơn	Kg	Mỡ công nghiệp	5
5	Dầu thủy lực	Lít	CS 32	5
6	Dầu truyền động	Lít	EP140	6
7	Sơn vạch dấu	Kg	Sơn tổng hợp	1
8	Cọc tiêu	Chiếc	Cọc tre rộng 50 cao 500	70
9	Vôi bột	Kg	Vôi bột nghiền tinh	8
10	Dây căng	m	Dây nylon xây dựng	300
11	Giẻ lau	Kg	coston sạch	5
12	Dung dịch tẩy rửa	kg	Dung dịch tổng hợp	0,5
13	Dung dịch làm mát	lít	Loại thông dụng	2
14	Xylanh thủy lực	Cái	Loại chuyên dụng	0,1
15	Pis ton thủy lực	Cái	Loại chuyên dụng	0,1
16	Bánh xe dẫn hướng khung nâng	cây	Loại chuyên dụng	0,1
17	Ống thủy lực	m	Ống cao áp	1,5
18	Cốt thép (ắc)	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,2

19	Phốt dầu thủy lực	Chiếc	Loại chuyên dụng	1
20	Bạc lót	Chiếc	Loại chuyên dụng	1
22	Palet nhựa	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,5
23	Palet gỗ	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,5
24	Lốp xe	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,5
25	Ắc quy	Chiếc	75 AH	0,25
26	Điện năng tiêu thụ	Kwh	Điện kinh doanh	3
27	Giấy A4	Tờ	Gam	0,04
28	Phấn trắng	Hộp	Sử dụng viết bản	0,09
29	Phấn màu	Hộp	Sử dụng viết bản	0,07
30	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
31	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
32	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
33	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Theo mẫu TC ĐBVN	0,20
34	Giáo trình/ bài giảng	Quyển	TC ĐBVN	2
35	Tài liệu tham khảo	Quyển	TC ĐBVN	1
36	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,2
37	Sổ trích ngang học sinh	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,2

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 01 học sinh (m ² /học sinh)	Thời gian học tính cho 01 học sinh (h)	Định mức sử dụng tính cho 01 học sinh (m ² *h/học sinh)
A	Định mức phòng học lý thuyết			
I	Định mức phòng học lý thuyết	2	60	120
B	Định mức phòng/xưởng thực hành			
1	Xưởng bảo dưỡng hệ thống điện	6	15	90
2	Xưởng bảo dưỡng hệ thống hệ thống thủy lực	6	15	90
3	Xưởng bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác	6	15	90
4	Xưởng bảo dưỡng các máy liên quan	6	40	240
5	Bãi tập thực hành			2.000

Phần C.

Tên ngành/ngành: LÁI XE MÁY CÔNG TRÌNH (LÁI XE CUỐC)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Thời gian đào tạo: 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Mã mô đun	Tên mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Bài tập, thực hành	Kiểm tra
MĐ 01	Cấu tạo động cơ	32	10	20	2
MĐ 02	Hệ thống điện xe cuốc	15	4	10	1
MĐ 03	Hệ thống khung gầm xe	15	4	10	1
MĐ 04	Bộ công tác xe cuốc	15	4	10	1
MĐ 05	Bảo dưỡng các hệ thống	40	10	28	2
MĐ 06	An toàn lao động	11	7	3	1
MĐ 07	Kỹ thuật vận hành xe cuốc	15	4	10	1
MĐ 08	Thực hành công trường	157		150	7
Tổng cộng		300	43	241	16

II. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	26,9	Trình độ giáo viên tham gia giảng dạy được quy định theo thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,2	
2	Định mức giờ dạy thực hành	25,7	
II	Định mức lao động gián tiếp	4,0	

III. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15

2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800	15
3	Mô hình hệ thống bôi trơn động cơ	Đủ chi tiết, hoạt động được	7,0
4	Mô hình hệ thống làm mát động cơ bằng nước	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
5	Mô hình hệ thống di chuyển	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
6	Mô hình hệ thống thủy lực	Đủ chi tiết, hoạt động được	12
7	Mô hình động cơ cắt bỏ	Đủ chi tiết.	10
8	Sa bàn hệ thống điện	Đủ chi tiết, hoạt động được	10
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy xúc bánh xích	Công suất: (40 - 120) KW	5,75
2	Tủ dụng cụ tháo, lắp	Loại thông dụng	9,0
3	Bảng quy trình thực hiện	A0	8,0
4	Bảng sai hỏng thường gặp	A0	8,0
5	Biển báo thi công	Theo TCVN	8,0
6	Bình chứa dầu	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
7	Bình chứa dầu truyền động	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
8	Bình chứa dung dịch làm mát	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
9	Bình chứa nhiên liệu	Thể tích (20 - 40) lít	0,20
10	Bơm mỡ cầm tay	Áp lực ≤ 1 bar	0,50
11	Dụng cụ tháo lắp bảo dưỡng sửa chữa	Loại thông dụng	0,30
12	Hệ thống khí nén	Áp suất khí nén: ≥ 5 bar	0,50
13	Khay đựng	Chữ nhật 400x300x150 mm	9,0
14	Phễu	Đường kính (200 - 300) mm	1,0
15	Luối cạo	Có tay cầm	0,50
16	Đồng hồ đo áp suất khí nén	≤ 50 KG/cm ²	0,50
17	Đồng hồ vạn năng	Loại thông dụng	0,900
18	Thước nhựa thẳng	Dài 0.3m	1,5
19	Thước cuộn	Phạm vi đo 50m	3,6
20	Thước đo độ sâu chuyên dùng.	Dài 10m	6,3
21	Thước đo góc	Phạm vi đo: (0 - 180 độ)	7,0
22	Thước thẳng chuyên dùng	Dài 3 m	1,1

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Nhiên liệu Diesel rửa chi tiết	Lit	Diesel 0,05%S	4
2	Nhiên liệu Diesel học thực hành	Lit	Diesel 0,05%S	198
3	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	HD40	3,2
4	Mỡ bôi trơn	Kg	Mỡ công nghiệp	5
5	Dầu thủy lực	Lít	CS 32	5
6	Dầu truyền động	Lít	EP140	6
7	Sơn vạch dầu	Kg	Sơn tổng hợp	1
8	Cọc tiêu	Chiếc	Cọc tre rộng 50 cao 500	70
9	Vôi bột	Kg	Vôi bột nghiền tinh	8
10	Dây căng	m	Dây nilon xây dựng	300
11	Giẻ lau	Kg	coston sạch	5
12	Dung dịch tẩy rửa	kg	Dung dịch tổng hợp	0.5
13	Dung dịch làm mát	lít	Loại thông dụng	2
14	Nước	m ³	Nước sạch	0,5
15	Nước cất	Lít	Nước cất	0,3
16	Cừ tràm	cây	Đường kính 15cm, dài 5 m	10
17	Ống thủy lực	m	Ống cao áp	1,5
18	Cốt thép (ắc)	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,2
19	Phốt dầu thủy lực	Chiếc	Loại chuyên dụng	1
20	Bạc lót	Chiếc	Loại chuyên dụng	1
22	Răng gầu	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,3
23	Lá xích + bulông	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,5 +2
24	Bánh đỡ xích	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,5
25	Ắc quy	Chiếc	75 AH	0,25
26	Điện năng tiêu thụ	Kwh	Điện kinh doanh	3
27	Giấy A4	Tờ	Gam	0,04
28	Phấn trắng	Hộp	Sử dụng viết bản	0,09
29	Phấn màu	Hộp	Sử dụng viết bản	0,07
30	Sổ tay giáo viên	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
31	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
32	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,20
33	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Theo mẫu TC ĐBVN	0,20
34	Giáo trình/ bài giảng	Quyển	TC ĐBVN	2
35	Tài liệu tham khảo	Quyển	TC ĐBVN	1
36	Sổ lên lớp	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,2
37	Sổ trích ngang học sinh	Quyển	Theo mẫu TC GDNG	0,2

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 01 học sinh ($m^2/\text{học sinh}$)	Thời gian học tính cho 01 học sinh (h)	Định mức sử dụng tính cho 01 học sinh ($m^2 \cdot h/\text{học sinh}$)
A	Định mức phòng học lý thuyết			
I	Định mức phòng học lý thuyết	2	60	120
B	Định mức phòng/xưởng thực hành			
1	Xưởng bảo dưỡng hệ thống điện	6	15	90
2	Xưởng bảo dưỡng hệ thống hệ thống thủy lực	6	15	90
3	Xưởng bảo dưỡng gầm và thiết bị công tác	6	15	90
4	Xưởng bảo dưỡng các máy liên quan	6	40	240
5	Bãi tập			4.000